CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT

Ngày 31/12/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**3.1%**	**4.0%**

DT thuần
Q4/25
151
tỷ VNĐ
QoQ: ▼41.0| -21.6%
YoY: ▼6.00| -4.1%

LN thuần
Q4/25
4.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.06| -56.6%
YoY: ▼3.71| -44.4%

LN sau thuế
Q4/25
5.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.46| -36.7%
YoY: ▼2.04| -25.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
6.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE
2025
6.5%
YoY: +/-▲ 1.0%

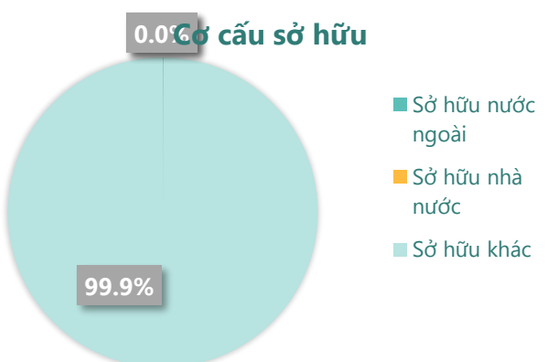
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,253 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,675
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.07)
EPS	763
P/E	8.8

DT thuần
2025
628
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0| 11.6%

LN thuần
2025
18.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 18.8%

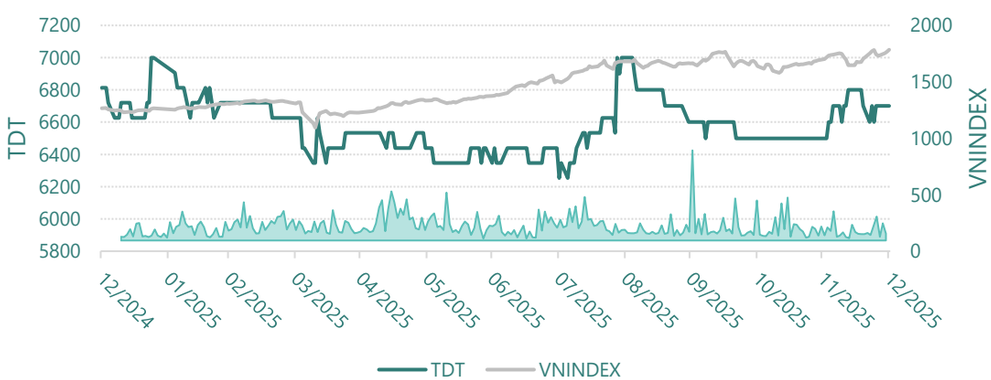
LN sau thuế
2025
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 23.3%

Cơ cấu sở hữu

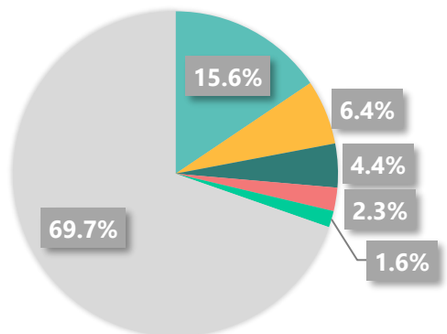


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

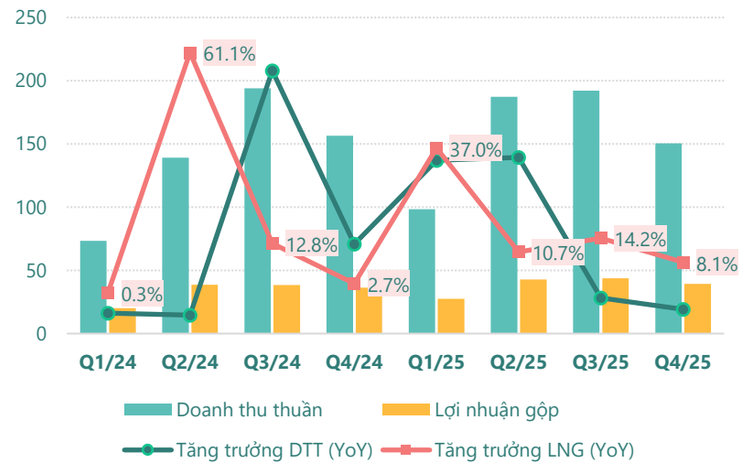


- Chu Thuyên (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Việt Thắng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Mai Phương
- Phạm Thái Hòa (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Thị Hợp
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

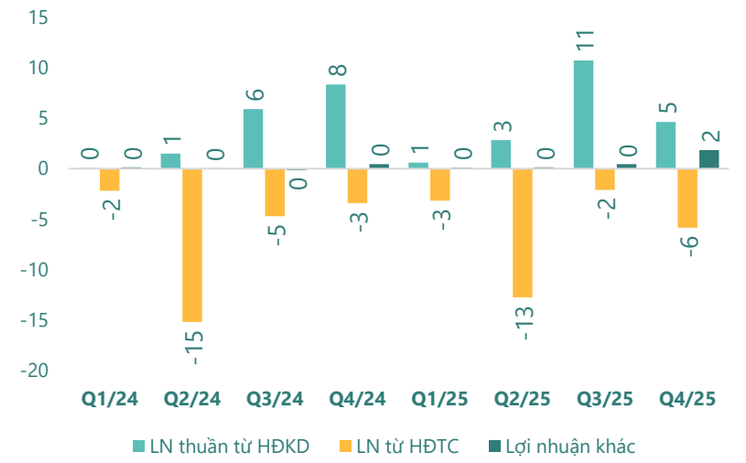
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



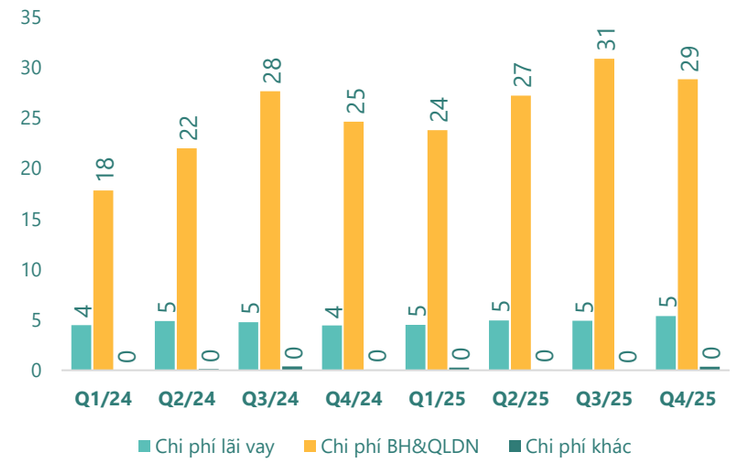
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



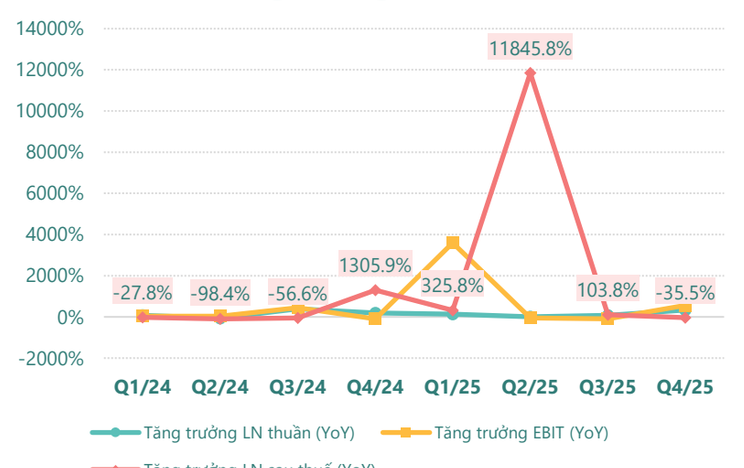
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



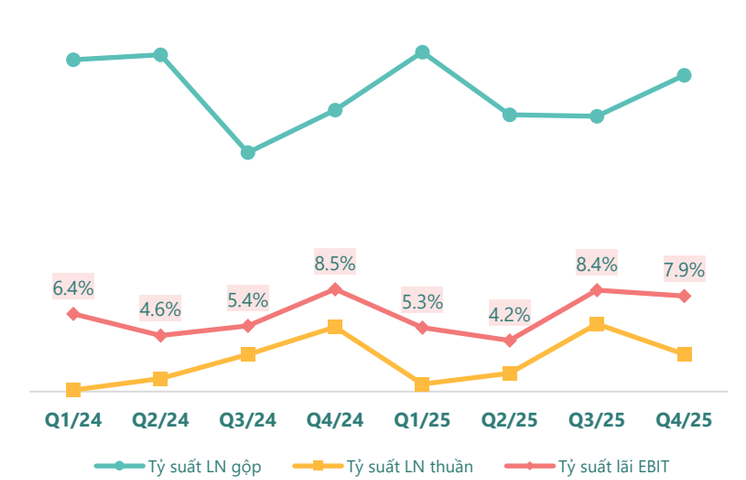
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



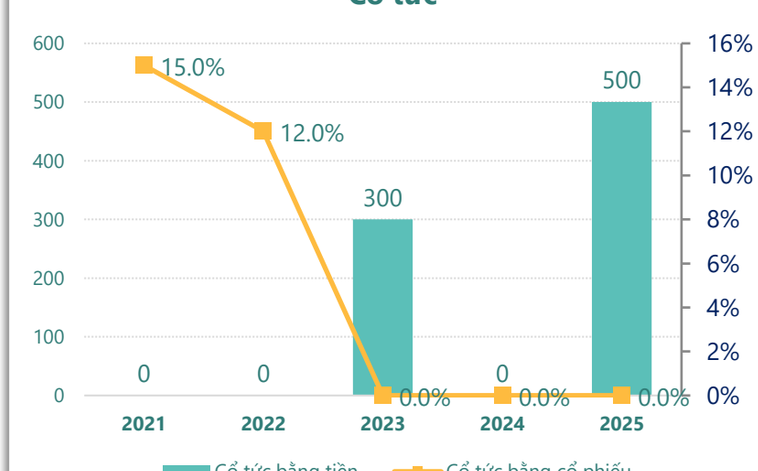
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

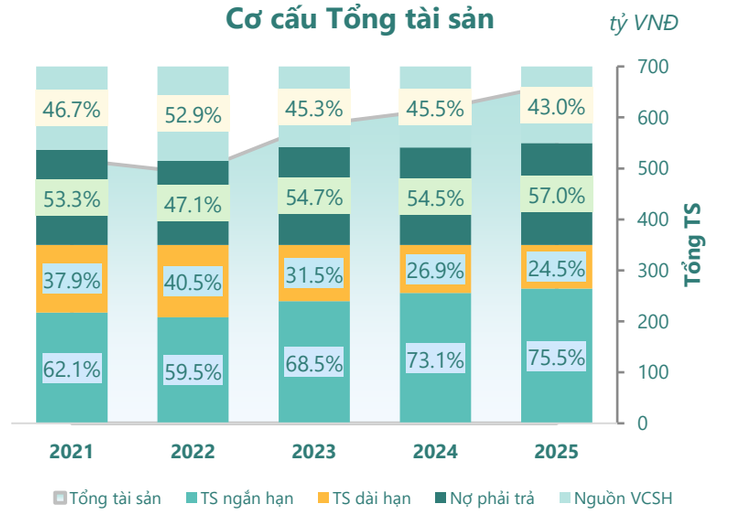
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

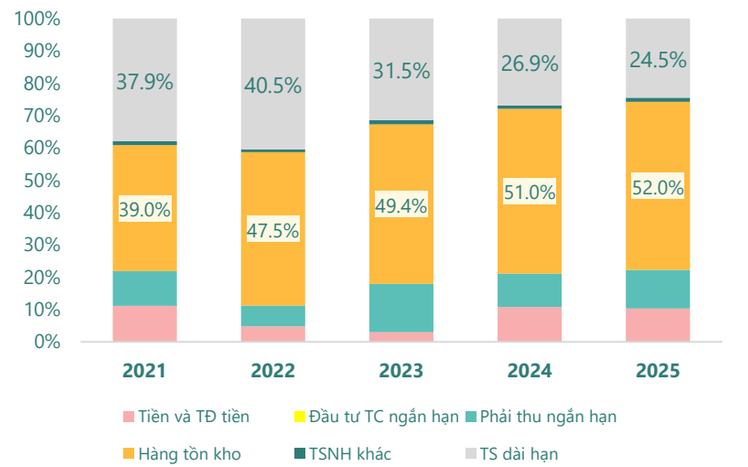
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



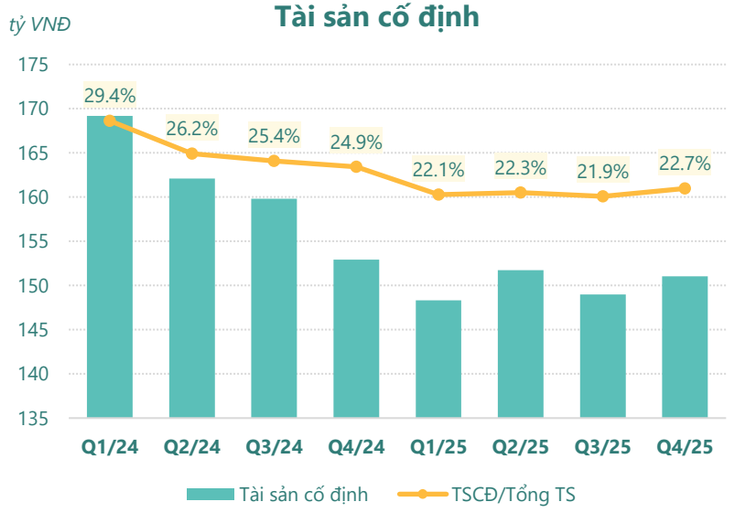
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



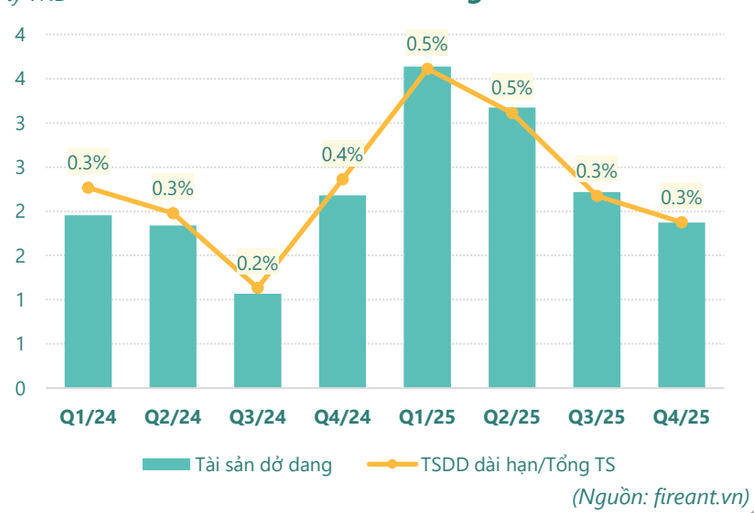
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



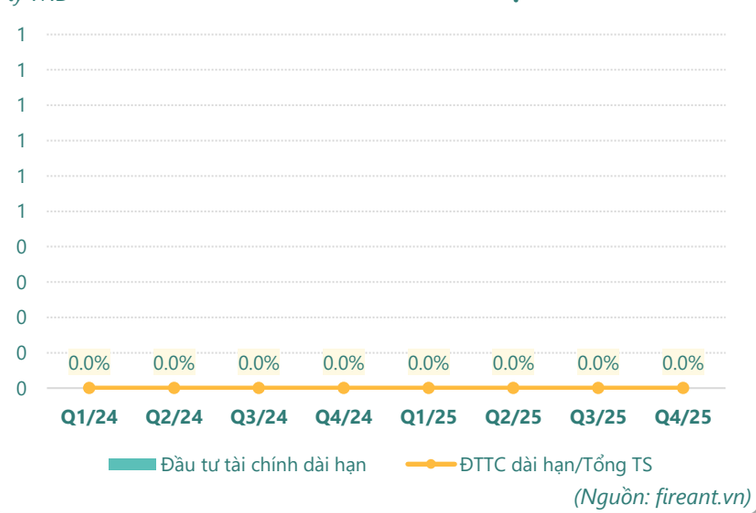
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



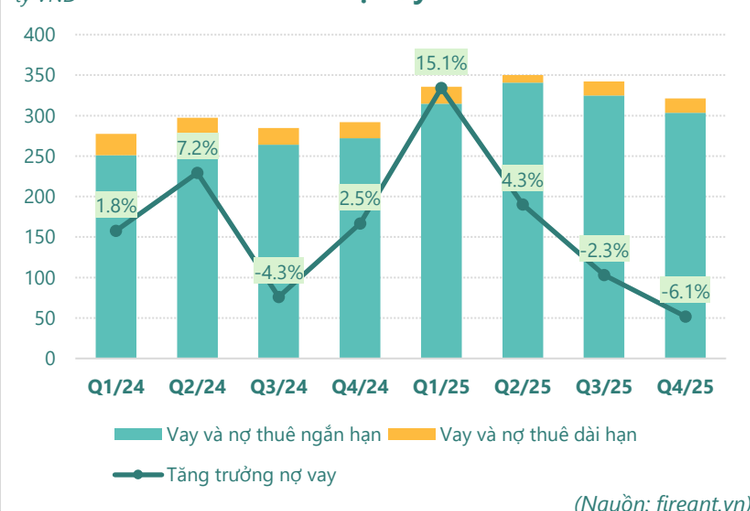
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

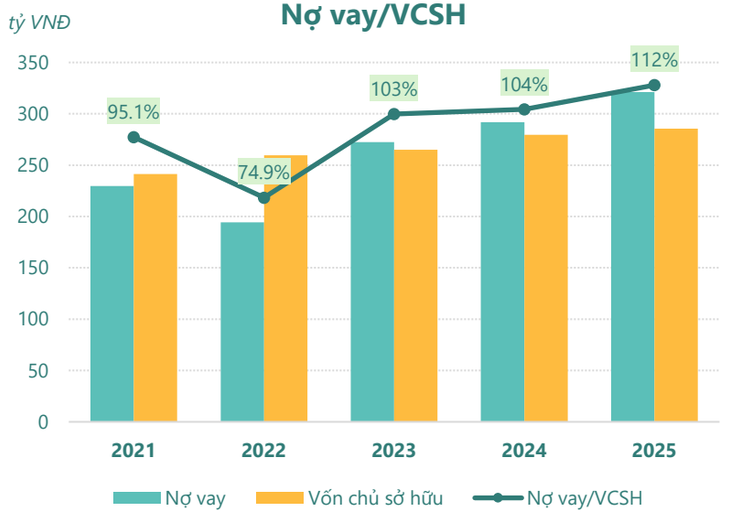
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

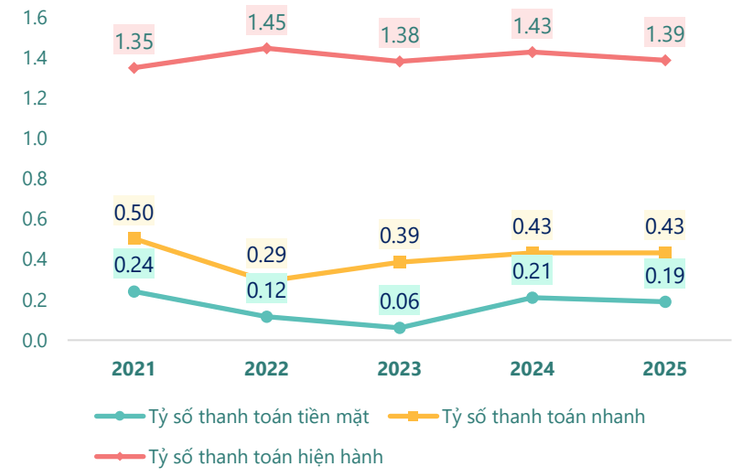
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



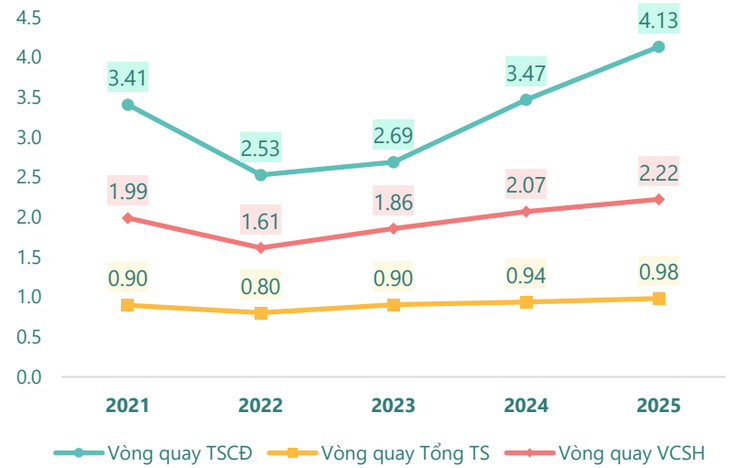
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



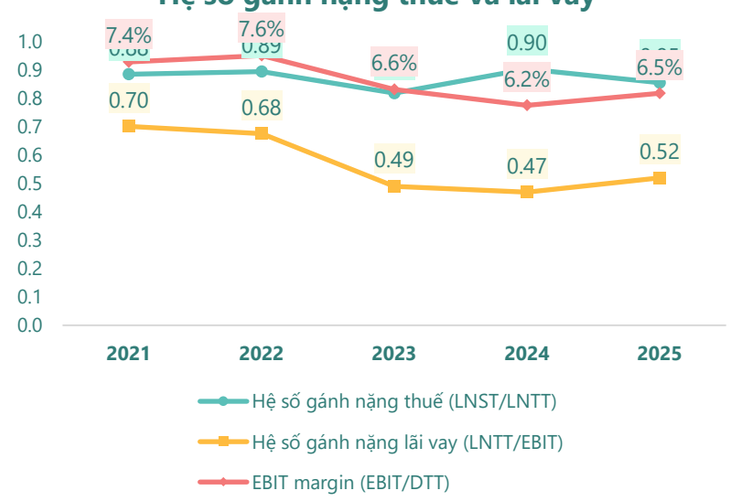
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



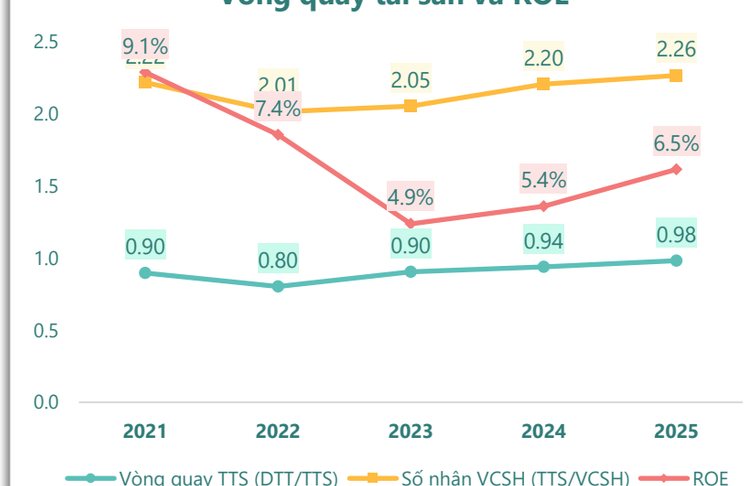
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



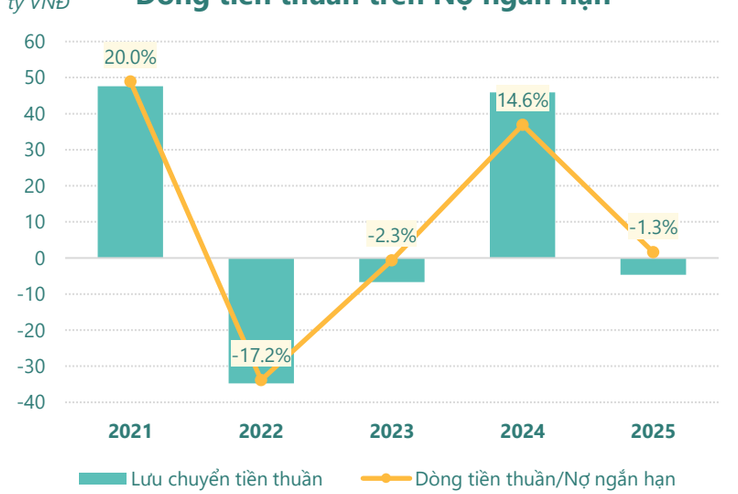
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**151**	**157**	**-4.1%**	**628**	**563**	**11.6%**
Giá vốn hàng bán	111	120	-7.4%	475	430	10.5%
Lợi nhuận gộp	39.4	36.4	8.1%	154	134	14.9%
Doanh thu HĐTC	0.31	2.47	-87.3%	5.51	5.84	-5.6%
Chi phí TC	6.16	5.88	4.7%	29.4	31.4	-6.3%
Chi phí lãi vay	5.39	4.44	21.3%	19.7	18.5	6.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.10	4.64	-33.1%	16.5	18.0	-8.4%
Chi phí QLDN	**25.8**	**20.0**	**28.9%**	**94.4**	**74.2**	**27.1%**
LN thuần từ HĐKD	4.64	8.35	-44.4%	18.8	15.8	18.8%
Lợi nhuận khác	**1.84**	**0.46**	**300%**	**2.52**	**0.53**	**372%**
LN trước thuế	6.49	8.81	-26.4%	21.3	16.4	30.3%
Lợi nhuận sau thuế	**5.97**	**8.01**	**-25.5%**	**18.2**	**14.8**	**23.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.97**	**8.01**	**-25.5%**	**18.2**	**14.8**	**23.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.8	19.3	-21.0	-37.2	59.2	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.09	-2.12	-1.91	-2.78	-2.27	-2.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	6.06	41.7	0.06	-23.5	-29.5
Tiền đầu kỳ	15.0	40.4	66.2	86.3	48.7	84.0
Lưu chuyển tiền thuần	**25.4**	**23.2**	**18.8**	**-39.9**	**33.4**	**-16.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	2.54	1.30	2.35	1.96	1.72
Tiền cuối kỳ	40.4	66.2	86.3	48.7	84.0	68.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**665**	**615**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	502	450	11.6%
Tiền và tương đương tiền	68.9	66.2	4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.3	63.7	24.5%
Hàng tồn kho	346	314	10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.11	6.19	31.0%
Tài sản dài hạn	**163**	**166**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	7.83	7.77	0.8%
Tài sản cố định	151	153	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	2.18	-14.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.32**	**2.69**	**-13.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	379	336	13.0%
Nợ ngắn hạn	**362**	**315**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	303	271	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	11.7	130%
Nợ dài hạn	17.7	20.8	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.7	20.8	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**286**	**280**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**286**	**280**	**2.1%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)